

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG CHĂN NUÔI

Điểm tin thị trường Heo hơi ngày 21/12/2021 13:10 21/12

A. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc

- Bất chấp việc giá heo miền Nam Trung Quốc hồi phục nhẹ, lên quanh 17,7 tệ/kg, tương đương gần 64.000 đồng/kg, giá heo bình quân Trung Quốc vẫn tiếp tục giảm vào hôm nay, còn 16,5 tệ/kg, tương đương gần 60.000 đồng/kg do các công ty chịu sức ép bán heo ra để hoàn thành kế hoạch 2021.

- Tại sàn Đại Liên, giá heo các kỳ hạn có xu hướng tăng trở lại, với mức tăng trên dưới 1%, đưa mặt bằng giá giao tháng 3-5/2022 lên quanh 14,3-15,2 tệ/kg, tương đương 52-55.000 đồng/kg.

B. THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Giá heo hơi

Miền Bắc

- Tại miền Bắc Việt Nam, giao dịch heo có phần sôi động hơn vào hôm nay do nguồn cung heo chậm dịch ra thị trường giảm lại, kéo mặt bằng giá nhích tăng lên mức 47-49.000 đồng/kg. Thị trường Huế và Đà Nẵng vẫn đang là kênh tiêu thụ chính heo chậm dịch của miền Bắc, với giá lên xe quanh 41-44.000 đồng/kg, biểu 60-80kg/con.

Miền Trung & miền Nam

- Tại miền Trung và miền Nam, giá heo không có biến động vào hôm nay, dao động phổ biến quanh mức 48-50.000 đồng/kg. Heo từ miền Trung hiện chủ yếu tiêu thụ nội vùng còn lực đóng ra Bắc lẫn vào miền Tây đều yếu do chênh lệch giá không còn hấp dẫn. Tuy nhiên, dự kiến từ ngày mai heo từ miền Trung cũng có thể đóng ra Bắc trở lại, phục vụ cho hoạt động nuôi gột.

Giao dịch tại chợ đầu mối, lò mổ

- Tại chợ Ngọc Lũ, lượng heo đưa về có xu hướng giảm còn quanh 2.000 con do heo nuôi gột trước đó đã bán ra xong trong khi heo từ miền Nam ra giảm mạnh, chỉ còn 1 xe vào hôm nay. Chợ bán tốt hơn hôm qua với giá heo đầu 52.000 đồng/kg, phổ biến 48.000 đồng/kg. Do chợ bán trôi hàng vào hôm qua và hôm nay nên thương lái tại chợ có xu hướng đóng heo biểu to từ miền Nam nhiều hơn, với giá lên xe quanh 44-45.000 đồng/kg. Do đó từ ngày mai, heo từ miền Nam về chợ có thể tăng trở lại.

- Tại chợ Tân Xuân, rạng sáng nay lượng heo nhập lò đạt 4.200 con, nhập chợ đạt gần 3.600 con, giảm hơn 200 con so với hôm qua, trong đó vẫn có 300-400 heo nhỏ ký chạy dịch. Chợ bán trung bình do lượng heo về giảm lại, với giá từ 50.000 đồng/kg trở lên, kéo giá bình bông đạt quanh 55-58.000 đồng/kg.

Điểm tin thị trường Heo hơi ngày 20/12/2021 14:51 20/12

A. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc

- Giá heo Trung Quốc giảm liên tiếp trong 2 ngày cuối tuần trước và đầu tuần này do cung vượt cầu trong bối cảnh số ca nhiễm tại nước này tăng nhanh khiến chính phủ xiết các hoạt động trước thềm lễ Noel đang tới gần. Theo đó, hôm nay giá heo bình quân tại Trung Quốc giảm còn 16,6 tệ/kg, tương đương 60.000 đồng/kg trong khi tại miền Nam giá cũng giảm còn 17,9 tệ/kg, tương đương 63-64.000 đồng/kg.

- Tại sản Đại Liên, giá heo các kỳ hạn duy trì xu hướng đi xuống của tuần trước đó khi giảm thêm từ 1-2%, còn quanh 14-15 tệ/kg, tương đương 50-54.000 đồng/kg. Nguồn cung heo Trung Quốc dự kiến có sự gia tăng trở lại kể từ đầu năm 2022 cùng nỗi lo về tiêu thụ do ảnh hưởng của dịch Covid 19 tiếp tục là các yếu tố kìm giá heo.

B. THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Giá heo hơi

Miền Bắc

- Tại **miền Bắc Việt Nam**, heo bán chạy dịch từ các công ty ra thị trường vẫn còn trong khi nhu cầu tiêu thụ chậm chạp do ảnh hưởng của dịch Covid 19 khiến nhiều quận/huyện của Hà Nội phải nâng mức độ phòng dịch nên giá heo có xu hướng giảm nhẹ từ cuối tuần trước, còn quanh 46-48.000 đồng/kg, mức trên 48.000 đồng/kg vẫn còn nhưng khó bán.

- Do nguồn cung heo dân miền Bắc ra thị trường giảm và heo bán chạy dịch biểu nhỏ của miền Bắc đang được đóng vào Huế, Đà Nẵng tiêu thụ nên giá heo miền Bắc sẽ không chịu áp lực giảm thêm trong thời gian tới. Thương nhân kỳ vọng giá heo tại miền Bắc sẽ thực sự biến chuyển trong 10 ngày tới do nguồn cung heo xuất bán ra thị trường trong 1-2 tháng tới dự kiến giảm mạnh do tác động của dịch tả châu Phi.

Miền Nam

- Tại **miền Nam**, do lực bắt heo ra Bắc giảm mạnh vào cuối tuần trước, cộng thêm dịch vẫn nở rai tại nhiều công ty khiến lượng heo bán chạy dịch từ biểu 90kg trở xuống vẫn có ra thị trường nên giá có xu hướng điều chỉnh giảm, còn 48-49.000 đồng/kg, mức trên 50.000 đồng/kg chủ yếu áp dụng cho heo đẹp.

Giao dịch tại chợ đầu mối, lò mổ

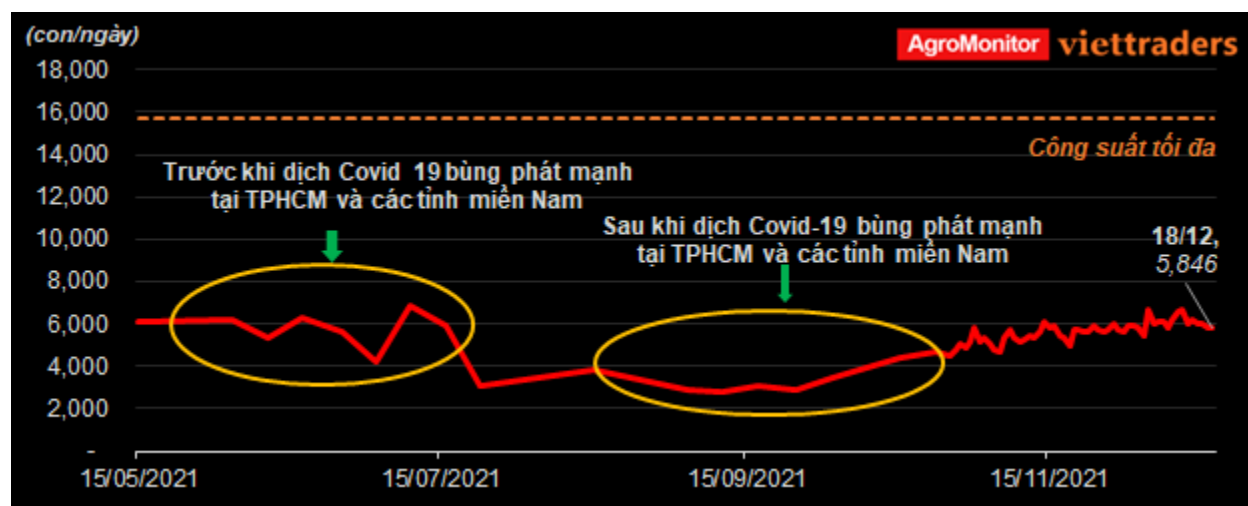
- Tại **chợ Ngọc Lũ**, hôm nay lượng heo đưa về đạt trên 2.000 con, giảm mạnh so với 2 ngày cuối tuần do heo dân tấp vào gột trước đó đã bán ra gần hết và heo từ miền Nam ra chợ giảm còn 4 xe. Chợ bán tốt hơn với giá heo đầu 51.000 đồng/kg, phổ biến 47.000 đồng/kg. Tuy nhiên, do giá heo biểu to lên xe miền Nam giảm, còn 44-45.000 đồng/kg nên thương lái tại chợ có thể bắt heo miền Nam nhiều hơn kể từ đầu tuần này.

- Tại **lò Vạn Phúc**, đã có hơn 50% số lò đóng cửa do có công nhân nhiễm Covid 19, khiến lượng heo đưa về mổ tại lò chỉ còn 700-800 con/ngày.

- Tại **chợ Tân Xuân**, rạng sáng nay lượng heo nhập lò đạt hơn 4.400 con, nhập chợ đạt gần 3.900 con, trong đó heo nhỏ có khoảng 500 con. Chợ bán không được giá từ đầu phiên với giá heo đầu 62.000 đồng/kg và rút còn 45.000 đồng/kg trở lên vào cuối phiên, kéo giá bình bông đạt quanh 52-56.000 đồng/kg.

Lượng heo đưa vào giết mổ tại các lò mổ TPHCM tính tới ngày 18/12/2021 (con/ngày) 10:18 18/12

Lượng heo đưa vào giết mổ tại các lò mổ TPHCM tính tới ngày 18/12/2021 (con/ngày)

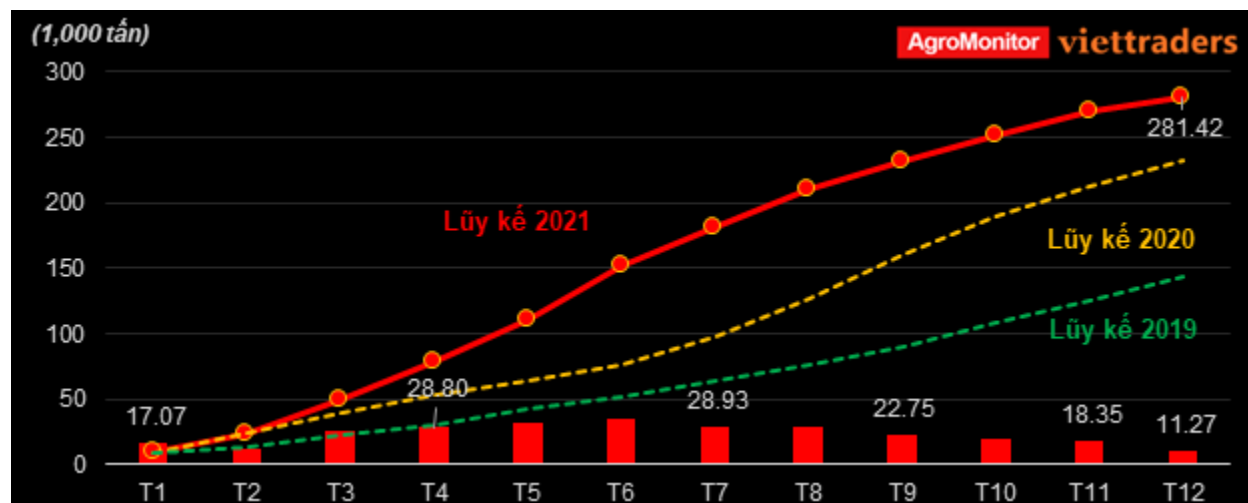


Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Lượng thịt và phụ phẩm từ Heo nhập khẩu về Việt Nam tính đến ngày 14/12/2021 (nghìn tấn) 13:13 11/12

Diễn biến lượng thịt và phụ phẩm từ heo nhập khẩu về Việt Nam tính đến ngày 14/12/2021

[\(xem chi tiết tại đây\)](#)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Bảng giá Heo hơi và heo con ngày 21/12/2021 07:53 21/12

1. Miền Bắc

Bảng 1. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Bắc (VND/kg)

Khu vực	21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Heo hơi			

Heo công ty-Miền Bắc		49,000-51,000	49,000-51,000	48,000-52,000
Heo dân	Thái Bình	47,000-50,000	47,000-49,000	47,000-49,000
	Bắc Giang	47,000-49,000	47,000-49,000	47,000-49,000
	Hà Nội	47,000-48,000	46,000-48,000	47,000-49,000

2. Miền Trung

Bảng 2. Bảng giá heo hơi tại thị trường miền Trung (VND/kg)

Khu vực		21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty-Miền Trung		49,000-51,500	49,000-51,500	49,000-51,500
Heo dân	Nghệ An	46,000-49,000	46,000-49,000	46,000-49,000
	Bình Định	48,000-50,000	48,000-50,000	45,000-53,000
	Đắk Lắk	47,000-49,000	47,000-49,000	47,000-50,000

3. Miền Nam

Bảng 3. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Nam (VND/kg)

Loại giá		21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty	Đồng Nai	47,000-52,000	47,000-52,000	47,000-52,000
	Miền Tây	47,500-52,000	47,500-52,000	47,000-52,000
Heo dân	Đồng Nai	47,000-51,000	47,000-51,000	48,000-52,000
	Tiền Giang	47,000-48,000	47,000-48,000	47,000-50,000
	Bến Tre	45,000-47,000	45,000-47,000	45,000-49,000

Bảng giá thị trường Gia cầm ngày 21/12/2021 11:16 21/12

Gà trắng

Bảng 1. Bảng giá gà trắng bán tại trại (VND/kg)

	Khu vực	21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Gà công ty	Miền Bắc	29.000-30.500	29.000-30.500	29.000-36.000
	Miền Nam	28.000-30.000	28.000-30.000	30.000-35.000
Gà trong dân	<i>Miền Bắc</i>			
	Thái Nguyên	28.000-30.000	28.000-30.000	27.500-35.000
	Vĩnh Phúc	28.000-30.000	28.000-30.000	28.000-35.500
	Hà Nội	28.000-30.000	28.000-30.000	28.000-35.500
	<i>Miền Nam</i>			
	Bình Dương	27.000-28.000	27.000-28.000	30.000-32.000
	Bình Phước	27.000-28.000	27.000-28.000	30.000-32.000

Gà màu

Bảng 2. Bảng giá gà màu bán ra tại trại (đồng/kg)

Khu vực	21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Gà ta lai CP – miền Bắc	45.000	45.000-47.000	45.000-47.000
Gà ta lai CP – miền Trung	39.000-41.000	39.000-41.000	42.000-46.000
Gà ta lai CP – miền Nam	42.000-43.000	42.000-43.000	45.000
Gà màu Dabaco – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	50.000-53.000	50.000-53.000	50.000-53.000
Gà màu Dabaco – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	47.000-50.000	47.000-50.000	45.000-50.000
Gà Minh Dur – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	53.000-55.000	53.000-55.000	53.000-55.000
Gà Minh Dur – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	47.000-50.000	47.000-50.000	43.000-50.000

Vịt thịt

Bảng 3. Giá vịt thịt bán ra tại trại (đồng/kg)

Vùng/miền	21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Miền Bắc – Vịt Super	32.000-35.000	30.000-33.000	27.000-35.000
Miền Đông – Vịt Grimaud	35.000-37.000	33.000-36.000	33.000-37.000
Miền Tây – Vịt Grimaud	36.000-37.000	36.000-37.000	36.000-38.000

Bảng giá thị trường Chăn nuôi thế giới ngày 21/12/2021 08:41 21/12

A. THỊ TRƯỜNG HEO

Giá heo miền Nam Trung Quốc biến động trái chiều giữa các tỉnh, tùy thuộc vào mức đô tiêu thụ trong ngày Đông chí.

Bảng 1. Bảng giá giao dịch heo hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Châu Á						
Trung Quốc	Giao ngay – bình quân	CNY/kg	16,54	▼0,08	▼17,59	59.500
	Giao ngay – Quảng Tây	CNY/kg	17,66	▲0,26	▼17,21	63.500
	(DCE) T1/2022	CNY/kg	-	-	-	-
	(DCE) T3/2022	CNY/kg	-	-	-	-
	(DCE) T5/2022	CNY/kg	-	-	-	-
Thái Lan	Giao ngay – bình quân	Baht/kg	87,17	—0,00	▲13,27	60.800
	Giao ngay – miền Trung	Baht/kg	81,00	—0,00	▲13,00	56.500
Campuchia	Giao ngay	KHR/kg	9.994	▼200	-	56.300
Indonesia	Giao ngay	IDR/kg	60.675	▼309	▲12.253	96.500
Châu Mỹ						
Mỹ	Giao ngay	Cent/lbs	47,61	▼2,19	-	24.200
	(CME) T2/2022	Cent/lbs	79,48	▼1,33	-	40.400
	(CME) T4/2022	Cent/lbs	83,50	▼1,28	-	42.500
	(CME) T5/2022	Cent/lbs	88,98	▼0,90	-	45.300
Canada	Giao ngay	Penny/kg	175,57	—0,00	-	31.900
Brazil	Giao ngay	USD/kg	1,03	▼0,04	-	23.800

Ghi chú: Giá heo nạc Mỹ giao dịch kỳ hạn tại sàn CME áp dụng đối với heo biểu 77-87 kg/con có độ nạc 50-51%.

B. THỊ TRƯỜNG GIA CÀM

Bảng 2. Bảng giá giao dịch gà, vịt tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		VND/kg
				1 ngày	1 ngày	
Trung Quốc	Gà trắng thịt	CNY/kg	8,18	▼0,14	-	29.490
	Gà trắng giống	CNY/con	-	-	-	-
	Vịt thịt	CNY/kg	8,78	▼0,02	-	31.650
	Vịt giống	CNY/con	1,64	▼0,06	-	5.910
Thái Lan	Gà sống tại trại	Baht/kg	39,5	—0,00	-	27.730
	Gà nửa con	Baht/kg	80,0	—0,00	-	56.160
	Gà giống (CP)	Baht/con	17,0	—0,00	-	11.930
Brazil	Thịt gà đông lạnh	USD/kg	1,17	▼0,01	-	27.030
	Thịt gà làm mát	USD/kg	1,17	▼0,01	-	27.030

Bảng 3. Bảng giá giao dịch trứng tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		VND/kg
				1 ngày	1 ngày	
Trung Quốc	Trứng gà	CNY/kg	9,26	▲0,10	-	33.380
	(DCE) T1/2022	CNY/500kg	4.129	▼72,0	-	29.770
	(DCE) T2/2022	CNY/500kg	3.731	▼55,0	-	26.900
	(DCE) T3/2022	CNY/500kg	3.810	▼44,0	-	27.470
Thái Lan	Trứng gà tươi	Baht/100 trứng	280,0	—0,00	-	1.970
	Trứng số 3	Baht/100 trứng	283,0	—0,00	-	1.990
	Trứng số 4	Baht/100 trứng	266,0	—0,00	-	1.870
Campuchia	Trứng gà CP	Riel/quả	450,0	—0,00	-	2.550

C. THỊ TRƯỜNG TRÂU/BÒ

Giá trâu/bò hơi và trâu/bò vỗ béo CME tiếp tục giảm thêm trong phiên giao dịch đầu tuần.

Bảng 4. Bảng giá giao dịch bò hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Úc	Bò thiếu già	Aucent/kg	458,40	—0,00	-	76.700
	Bò cái trung	Aucent/kg	375,90	—0,00	-	62.900
	Bò thiếu nuôi	Aucent/kg	569,80	—0,00	-	95.300
Mỹ	Bò thiếu	Uscent/pound	137,19	▲0,01	-	69.800
	Bò cái tơ	Uscent/pound	137,36	▼0,01	-	69.900
	(CME) T12/2021	Uscent/pound	135,98	▼0,45	-	69.200
	(CME) T2/2022	Uscent/pound	140,18	▼0,42	-	71.300
	(CME) T4/2022	Uscent/pound	135,48	▼0,58	-	68.900
Brazil	Giao ngay	USD/arroba	55,37	▼0,75	-	85.200
	(BMFG) T12/2021	BRL/arroba	339,75	▲2,50	-	92.900
	(BMFG) T1/2022	BRL/arroba	338,25	▲2,30	-	91.800

D. THỊ TRƯỜNG CỪU/ĐÊ

Bảng 5. Bảng giá giao dịch cừu tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá	VND/kg
------	----------	--------	-----	---------------	--------

				1 ngày	1 năm	
Cừu hơi						
Indonesia	Cừu hơi	IDR/kg	55.683	▼1.465	▲6.483	88.500
Anh	Cừu hơi	GBP/100kg	278,70	—0,00	-	85.200
Cừu mảnh						
Úc	Cừu non cỡ trung	Aucent/kg	846,00	—0,00	-	141.500
	Cừu non cỡ lớn	Aucent/kg	871,00	—0,00	-	145.700
	Cừu già	Aucent/kg	598,00	—0,00	-	100.000
EU-27	Cừu non cỡ nhỏ	EUR/100kg	743,63	—0,00	▲150,95	198.600
	Cừu non cỡ lớn	EUR/100kg	736,48	—0,00	▲128,96	196.700
Mỹ	Cừu hơi	Cent/lbs	228,23	—0,00	▲67,38	116.300
Indonesia	Thịt cừu	IDR/kg	117.780	▲4.407	▲11.289	187.300

Thị trường Gia súc thế giới ngày 21/12/2021

09:54 21/12/2021

TÓM TẮT THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG GIA SÚC THẾ GIỚI NGÀY 21/12/2021	
Thị trường Heo	<p>▶ Giá heo Trung Quốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá bình quân giảm thêm xuống 16,54 tệ/kg (▼0,08 tệ/kg); - Tại tỉnh Quảng Tây, giá heo đạt 17,66 tệ/kg (▲0,26 tệ/kg); - Giá heo con 7kg đạt 23,47 tệ/kg (▼0,13 tệ/kg). <p>▶ Giá heo Mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá giao ngay giảm xuống 47,61 cent/pound (▼2,19 cent/pound); - Heo nạc CME T2/2022 đạt 79,48 cent/pound (▼1,6%).
Thị trường Trâu/Bò	<p>▶ Giá bò Úc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá bò thiếu nuôi không có điều chỉnh mới, đạt mức 569,80 Aucent/kg; - Giá bò thiếu già vẫn dao động quanh 458,40 Aucent/kg.

▶ **Giá trâu/bò Mỹ**

- Trâu/bò hơi CME T2/2022 đạt 135,98 cent/pound (▼0,3%);

- Trâu/bò vỗ béo CME T1/2022 giảm thêm xuống 159,23 cent/pound (▼0,6%).

A. THỊ TRƯỜNG HEO

▶ **Tại Trung Quốc**

- Tại miền Nam Trung Quốc, sức tiêu thụ có chiều hướng cải thiện hơn trong ngày Đông chí đây giá heo hơi một số khu vực nhích tăng trở lại, đưa mặt bằng giá toàn miền đạt quanh 17,7 tệ/kg, tương đương 64.000 đồng/kg. Trong khi đó, áp lực nguồn cung heo có nhiều vẫn tiếp tục kéo giá heo bình quân cả nước giảm nhẹ xuống còn quanh 16,5 tệ/kg, tương đương 60.000 đồng/kg.

▶ **Tại Mỹ**

- Giá heo hơi giao ngay tại Mỹ lần giá heo nạc các kỳ hạn tại sàn Chicago đều ghi nhận sự sụt giảm trong ngày đầu tuần do thị trường lo ngại về biến chủng mới Covid 19 có thể làm giảm nhu cầu tiêu thụ vốn được kỳ vọng sẽ tăng tốt trong giai đoạn nghỉ lễ đón năm mới.

DIỄN BIẾN GIÁ

Giá heo miền Nam Trung Quốc biến động trái chiều giữa các tỉnh, tùy thuộc vào mức độ tiêu thụ trong ngày Đông chí.

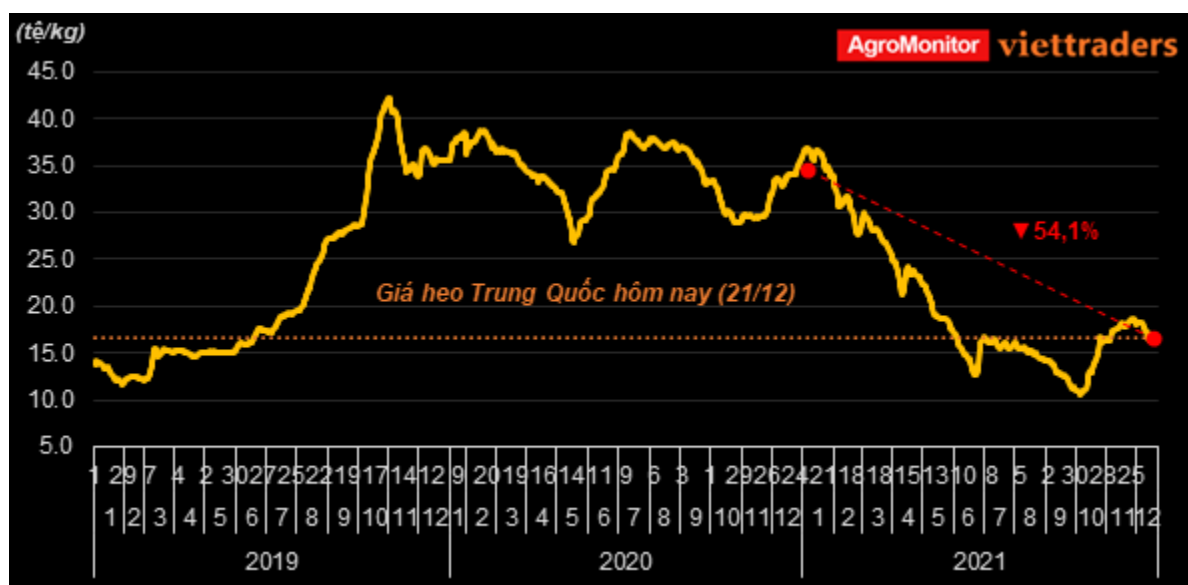
Bảng 1. Bảng giá giao dịch heo hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Châu Á						
Trung Quốc	Giao ngay – bình quân	CNY/kg	16,54	▼0,08	▼17,59	59.500
	Giao ngay – Quảng Tây	CNY/kg	17,66	▲0,26	▼17,21	63.500
	(DCE) Kỳ hạn T1/2022	CNY/kg	-	-	-	-
	(DCE) Kỳ hạn T3/2022	CNY/kg	-	-	-	-
	(DCE) Kỳ hạn T5/2022	CNY/kg	-	-	-	-
Thái Lan	Giao ngay – bình quân	Baht/kg	87,17	—0,00	▲13,27	60.800
	Giao ngay – miền Trung	Baht/kg	81,00	—0,00	▲13,00	56.500
Campuchia	Giao ngay	KHR/kg	9.994	▼200	-	56.300

Indonesia	Giao ngay	IDR/kg	60.675	▼309	▲12.253	96.500
Châu Mỹ						
Mỹ	Giao ngay	Uscent/pound	47,61	▼2,19	-	24.200
	(CME) Kỳ hạn T2/2022	Uscent/pound	79,48	▼1,33	-	40.400
	(CME) Kỳ hạn T4/2022	Uscent/pound	83,50	▼1,28	-	42.500
	(CME) Kỳ hạn T5/2022	Uscent/pound	88,98	▼0,90	-	45.300
Canada	Giao ngay	Penny/kg	175,57	—0,00	-	31.900
Brazil	Giao ngay	USD/kg	1,03	▼0,04	-	23.800

Ghi chú: Giá heo nạc Mỹ giao dịch kỳ hạn tại sàn CME áp dụng đối với heo biểu 77-87 kg/con có độ nạc 50-51%.

Hình 1. Diễn biến giá heo hơi bình quân tại Trung Quốc từ 2019-21/12/2021 (tệ/kg)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Giá heo con Trung Quốc có chiều hướng giảm thêm.

Bảng 2. Bảng giá giao dịch heo giống tại các nước

Nước	Loại heo	Đơn vị	Giá	Biến động giá			Quy đổi VND/kg, VND/con
				1 ngày	1 tuần	1 năm	

Trung Quốc	-	CNY/kg	23,47	▼0,13	▼0,37	▼84,94	84.400
Thái Lan	CP – 6kg	Baht/con	2.300	—0,00	▲100	▲300	1.608.000
	CP – 16kg	Baht/con	2.600 (+/- 80)	—0,00	▲100	▲300	1.818.000
	Trại dân – 12kg	Baht/con	2.500	—0,00	▲100	▲300	1.748.000
Mỹ	Cai sữa – Dưới 6kg	USD/con	54,68	—0,00	▲1,24	-	1.263.100
	18kg	USD/con	76,25	—0,00	▲2,51	-	1.761.400
EU	-	EUR/con	30,90	—0,00	▲0,74	▼5,00	824.000

Giá thân thịt heo EU đang trên đà tăng trở lại.

Bảng 3. Bảng giá thân thịt heo tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá				Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	
Trung Quốc	Heo mảnh	CNY/kg	23,70	▲0,23	▼0,29	▼0,46	▼20,24	85.200
Mỹ	Heo mảnh	Uscent/pound	86,49	▲0,67	▼0,54	▼3,33	-	44.000
Brazil	Heo mảnh	USD/kg	1,76	▲0,04	▼0,04	▼0,06	-	40.600
EU	Thân thịt loại S	EUR/100kg	133,16	—0,00	▲0,67	▲1,16	▼0,42	35.500
	Thân thịt loại E	EUR/100kg	130,95	—0,00	▲1,78	▲2,27	▲2,13	34.900
	Thân thịt loại R	EUR/100kg	180,61	—0,00	▲25,85	▲25,62	▲22,05	48.200

(Ghi chú: Thân thịt heo EU loại S có độ nạc >60%; loại E từ 55-60%; loại R từ 45-50%)

CHUYÊN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Dịch bệnh – Thiên tai

Bảng 4. Thống kê dịch tả heo châu Phi (ASF) trên thế giới trong năm 2021

Ngày	Thông tin về ổ dịch mới nhất
25/11/2021	- Đức ghi nhận thêm 1 trường hợp heo rừng nhiễm dịch tả châu Phi và chết;

	- Malaysia cho biết 6 ổ dịch tại đàn heo trong nước khiến 95 con bị chết và 149 con bị tiêu hủy.
26/11/2021	- 6 khu vực tại Romania ghi nhận sự bùng phát của dịch tả heo châu Phi khiến 26 con heo rừng nhiễm bệnh và chết, 182 con heo nhà mắc bệnh và 26 con trong số đó đã bị chết, số còn lại đã được đem đi tiêu hủy; - Nga cho biết về 4 ổ dịch khiến 1 con heo rừng và 14 con heo nhà bị nhiễm bệnh; - Đức tiếp tục thông báo 10 ổ dịch tả châu Phi với heo rừng khiến 110 con bị nhiễm bệnh và chết cùng với 10 con đã bị tiêu hủy.
30/11/2021	- 29 con heo rừng từ 21 ổ dịch đã bị chết vì nhiễm dịch tả châu Phi tại Latvia ; - Ukraine đã thông báo về một ổ dịch tả heo châu Phi ghi nhận trong nước khiến 1 con bị chết và 28 con bị tiêu hủy.

Sản xuất – Tiêu thụ

Tại Trung Quốc

Doanh số bán heo sống của 4 doanh nghiệp chăn nuôi heo lớn nhất Trung Quốc trong tháng 11 đều giảm mạnh so với tháng trước đó.

Bảng 5. Lượng heo sống xuất bán của 15 doanh nghiệp chăn nuôi nổi bật tại Trung Quốc trong năm 2021 (nghìn con)

STT	Doanh nghiệp	Tháng 10	Tháng 11	So với tháng trước	So với mục tiêu xuất bán năm 2021		
					11T 2021	Mục tiêu	Tiến độ
1	Muyuan	5.258,0	3.874,0	▼26%	35.239,0	40.000,0	88%
2	Zhenbang Tech	1.282,3	1.003,8	▼22%	14.121,4	20.000,0	71%
3	New Hope	1.190,9	904,3	▼24%	8.906,5	9.000,0	99%
4	Wen's	1.819,6	1.195,6	▼34%	11.990,4	12.000,0	99%
5	Cofco	261,0	268,0	▲3%	3.130,0	-	-
6	Dabeinong	451,5	454,1	▲1%	3.854,3	5.000,0	77%
7	Aonong Bio	367,1	410,6	▲12%	2.829,1	4.000,0	71%
8	Tianbang	536,4	566,3	▲6%	3.910,4	7.000,0	56%
9	Tiankang Bio	115,3	122,6	▲6%	1.456,0	2.000,0	73%
10	Tang Ren Shen	171,9	93,6	▼46%	1.417,1	2.000,0	71%

11	Jin Xinnong	126,1	117,7	▼3%	862,8	1.200,0	72%
12	Longda Meat	29,2	-	-	-	-	-
13	Luo Niu Shan	42,6	42,3	▼1%	355,9	-	-
14	Dawnrays	39,7	36,9	▼7%	327,7	360,0	91%
15	Zhenhong Tech	37,6	39,2	▲4%	220,9	-	-
Tổng		11.724,7	-	-	-	-	-

► **Tại Mỹ**

Lương heo Mỹ đưa vào giết mổ trong ngày đầu tuần này mặc dù tăng nhẹ so với đầu tuần trước tuy nhiên thấp hơn gần 7 nghìn con so với cùng kỳ năm 2020.

Bảng 6. Lương heo Mỹ đưa vào giết mổ theo ngày (nghìn con)

Ngày	Dự kiến	Thực tế giết mổ trong ngày	Lũy kế tuần		
			Tuần này	Tuần trước	Cùng kỳ năm trước
17/12/2021	475	475	2.313	2.335	2.418
18/12/2021	332	332	2.645	2.570	2.800
20/12/2021	480	-	480	476	487

Lương heo đưa vào giết mổ tăng nhẹ khiến sản lượng thịt heo sản xuất tại Mỹ trong tuần kết thúc 18/12 tăng 3,2% so với tuần trước đó với 260,5 nghìn tấn, đưa tổng lượng thịt heo Mỹ sản xuất trong năm 2021 tính tới ngày 18/12 đạt gần 12,1 triệu tấn, giảm 2,5% so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

Bảng 7. Diễn biến hoạt động sản xuất thịt heo tại Mỹ theo tuần

Tuần kết thúc ngày	Trọng lượng heo xuất chuồng (kg/con)	Lượng heo đưa vào giết mổ (nghìn con)	Sản lượng thịt heo (nghìn tấn; %)		
			Lượng (1,000 tấn)	Lũy kế 2021 (1,000 tấn)	2021/2020 (%)
27/11/2021	131,5	2.261	221,3	11.314,0	▼2,3
04/12/2021	132,0	2.657	260,6	11.581,1	▼2,4
11/12/2021	132,0	2.570*	252,5	11.829,5	▼2,5
18/12/2021	132,4	2.645	260,5	12.092,3	▼2,5

Thương mại

► **Tại Thái Lan**

Tiến độ xuất khẩu heo sống của Thái Lan sang các thị trường vẫn rất chậm, lượng xuất khẩu trong tuần kết thúc 18/12 vẫn chỉ đạt bình quân 200 con/ngày sang Campuchia, tương đương so với tuần trước đó.

Bảng 8. Tiến độ xuất khẩu heo sống của Thái Lan (con/ngày)

Thị trường	Tuần kết thúc 11/12	Tuần kết thúc 18/12	Thay đổi	Ghi chú
Campuchia	200	200	-	Toàn bộ là heo thịt
Lào	-	-	-	
Trung Quốc	-	-	-	
Myanmar	-	-	-	
Việt Nam	-	-	-	

B. THỊ TRƯỜNG TRÂU/BÒ

► *Tại Mỹ*

- Tại sàn Chicago, giá trâu/bò hơi và trâu/bò vỗ béo tiếp tục giảm thêm trong phiên giao dịch đầu tuần này do: (i) ảnh hưởng từ thị trường giao ngay kém sôi động hơn; (ii) lo ngại về biến chủng mới Omicron có thể làm giảm nhu cầu tiêu thụ trong giai đoạn cuối năm; (iii) Canada phát hiện bệnh não xốp ở bò (bệnh bò điên - BSE), mặc dù các nhà chức trách cho biết trường hợp này không tham gia vào chuỗi cung ứng thực phẩm nhưng giới đầu cơ cũng lo ngại khả năng dịch bệnh sẽ lan rộng và có thể ảnh hưởng tới hoạt động thương mại nước này như giai đoạn 20 năm trước.

DIỄN BIẾN GIÁ

Giá trâu/bò hơi và trâu/bò vỗ béo CME tiếp tục giảm thêm trong phiên giao dịch đầu tuần.

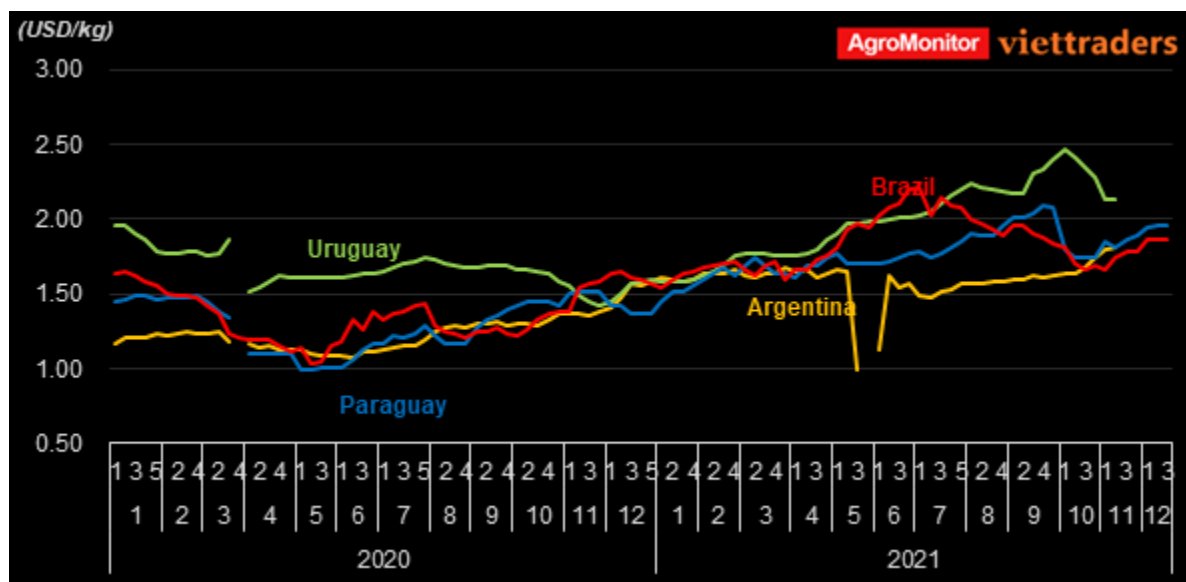
Bảng 9. Bảng giá giao dịch bò hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Úc	Bò thiến già	Aucent/kg	458,40	—0,00	-	76.700
	Bò cái trung	Aucent/kg	375,90	—0,00	-	62.900
	Bò thiến nuôi	Aucent/kg	569,80	—0,00	-	95.300
Mỹ	Bò thiến	Uscent/pound	137,19	▲0,01	-	69.800
	Bò cái tơ	Uscent/pound	137,36	▼0,01	-	69.900
	(CME) Kỳ hạn T2/2022	Uscent/pound	135,98	▼0,45	-	69.200
	(CME) Kỳ hạn T4/2022	Uscent/pound	140,18	▼0,42	-	71.300
	(CME) Kỳ hạn T6/2022	Uscent/pound	135,48	▼0,58	-	68.900
Brazil	Giao ngay	USD/arroba	55,37	▼0,75	-	85.200
	(BMFG) Kỳ hạn T1/2022	BRL/arroba	339,75	▲2,50	-	92.900
	(BMFG) Kỳ hạn T2/2022	BRL/arroba	338,25	▲2,30	-	91.800

Bảng 10. Bảng giá bò vỗ béo tại sàn giao dịch CME (Mỹ)

Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
			1 ngày	1 năm	
(CME) Kỳ hạn T1/2022	Uscent/pound	159,23	▼1,03	-	81.000
(CME) Kỳ hạn T3/2022	Uscent/pound	160,50	▼1,20	-	81.600
(CME) Kỳ hạn T4/2022	Uscent/pound	163,75	▼1,13	-	83.300

Hình 2. Tương quan giá trâu/bò hơi tại một số nước khu vực Nam Mỹ từ 2020 – tuần 3 tháng 12/2021 (USD/kg)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

CHUYÊN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Sản xuất – Tiêu thụ

► Tại Úc

Trong tuần kết thúc 10/12, lượng bò Úc đưa vào giết mổ tăng nhẹ 3,4% so với tuần trước đó với gần 93,2 nghìn con ở các loại, đồng thời lượng bê đưa vào giết mổ cũng tăng nhẹ lên 354 con. Nhìn chung, tổng lượng bò và bê Úc giết mổ trong tuần kể trên tăng 3,5% so với tuần kết thúc 03/12.

Bảng 11. Lượng bò và bê Úc đưa vào giết mổ theo tuần

Tuần kết thúc ngày	Bò				Bê	
	Bò đực (1.000 con)	Bò cái (1.000 con)	Tổng (1.000 con)	Thay đổi (%)	1.000 con	Thay đổi (%)

19/11/2021	58,0	37,1	95,1	▲1,9	0,6	▼8,6
26/11/2021	58,3	38,0	96,3	▲1,2	0,3	▼41,3
03/12/2021	54,1	35,9	90,1	▼6,5	0,3	▼22,5
10/12/2021	59,1	34,1	93,2	▲3,4	0,4	▲33,6

► **Tại Mỹ**

Trong ngày đầu tuần này, lượng trâu/bò Mỹ đưa vào giết mổ giảm nhẹ so với mức tương ứng của tuần trước.

Bảng 12. Lượng trâu/bò Mỹ đưa vào giết mổ theo ngày (nghìn con)

Ngày	Dự kiến	Thực tế giết mổ trong ngày			Lũy kế tuần	Lượng bê giết mổ
		Bò thiến và bò cái tơ	Bò giống và bò cái	Tổng		
17/12/2021	120	92	28	120	599	1
18/12/2021	58	46	12	58	657	0
20/12/2021	120	-	-	-	120	2

Ghi chú: * số liệu điều chỉnh

Ước tính trong tuần kết thúc vào ngày 18/12, sản lượng thịt bò sản xuất tại Mỹ giảm nhẹ 1,4% so với tuần trước đó với gần 249,7 nghìn tấn do lượng giết mổ có chiều hướng giảm, đưa tổng lượng sản xuất trong năm 2021 lũy kế tới ngày 18/12 đạt gần 12,1 triệu tấn thịt, tăng 2,4% so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

Bảng 13. Lượng thịt bò Mỹ sản xuất trong tuần

Tuần kết thúc ngày	Trọng lượng trâu/bò xuất chuồng (kg/con)	Lượng trâu/bò đưa vào giết mổ (nghìn con)	Sản lượng thịt trâu/bò (nghìn tấn; %)		
			Lượng (1.000 tấn)	Lũy kế 2021 (1.000 tấn)	2021/2020 (%)
27/11/2021	626,0	566	213,4	11.316,4	▲2,5
04/12/2021	626,4	676	255,1	11.724,2	▲2,5
11/12/2021	629,1	668	253,4	11.830,2	▲2,4
18/12/2021	630,5	657	249,7	12.084,3	▲2,4

C. THỊ TRƯỜNG CỪU/ĐÊ

DIỄN BIẾN GIÁ

Bảng 14. Bảng giá giao dịch cừu tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	

<i>Cừu hơi</i>						
Indonesia	Cừu hơi - bán tại trại	IDR/kg	55.683	▼1.465	▲6.483	88.500
Vương quốc Anh	Cừu hơi - bán tại trại	GBP/100kg	278,70	—0,00	-	85.200
<i>Cừu mảnh</i>						
Úc	Cừu non cỡ trung (18-22kg)	Aucent/kg thịt xẻ	846,00	—0,00	-	141.500
	Cừu non cỡ lớn (>22kg)	Aucent/kg thịt xẻ	871,00	—0,00	-	145.700
	Cừu già (18-24kg)	Aucent/kg thịt xẻ	598,00	—0,00	-	100.000
EU-27	Cừu non cỡ nhỏ (<13kg)	EUR/100kg thịt xẻ	743,63	—0,00	▲150,95	198.600
	Cừu non cỡ lớn (>13kg)	EUR/100kg thịt xẻ	736,48	—0,00	▲128,96	196.700
Mỹ	Cừu hơi – bán tại lò mổ	Uscent/pound thịt xẻ	228,23	—0,00	▲67,38	116.300
Indonesia	Thịt cừu – bán tại chợ	IDR/kg	117.780	▲4.407	▲11.289	187.300

Bảng 15. Bảng giá giao dịch dê tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Úc	Dê nhỏ (8-10kg)	Aucent/kg thịt xẻ	868,14	—0,00	▲50,64	151.300
	Dê cỡ trung (10-16kg)	Aucent/kg thịt xẻ	889,14	—0,00	▲71,64	154.900
	Dê cỡ lớn (16-20kg)	Aucent/kg thịt xẻ	913,95	—0,00	▲96,45	159.200
	Dê già (>20kg)	Aucent/kg thịt xẻ	890,09	—0,00	▲72,59	155.100
Indonesia	Dê hơi - bán tại trại	IDR/kg	60.669	▲1.182	▲2.266	96.500

Ghi chú: Giá dê Úc áp dụng cho dê mảnh giao dịch tại lò mổ

CHUYÊN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Sản xuất – Tiêu thụ

▶ *Tại Úc*

Trong khi lượng dê Úc đưa vào giết mổ trong tuần kết thúc 10/12 tăng mạnh trên 66% lên gần 24,7 nghìn con thì lượng cừu giết mổ giảm nhẹ với 543,8 nghìn con.

Bảng 16. Lượng cừu và dê Úc đưa vào giết mổ theo tuần

Tuần kết thúc ngày	Cừu		Dê	
	1.000 con	Thay đổi (%)	1.000 con	Thay đổi (%)
19/11/2021	524,3	▲ 0,8	25,3	▼ 26,9
26/11/2021	540,4	▲ 3,1	23,1	▼ 8,8
03/12/2021	547,8	▲ 1,4	14,8	▼ 35,7
10/12/2021	543,8	▼ 0,7	24,7	▲ 66,4

▶ **Tại Mỹ**

Lượng cừu Mỹ giết mổ trong ngày đầu tuần này đạt tương đương so với cùng kỳ năm trước và cao hơn mức tương ứng của tuần trước 1 nghìn con.

Bảng 17. Lượng cừu Mỹ đưa vào giết mổ theo ngày (nghìn con)

Ngày	Dự báo	Thực tế giết mổ trong ngày	Lũy kế tuần		
			Tuần này	Tuần trước	Cùng kỳ năm trước
17/12/2021	5	5	36	40	40
18/12/2021	0	1	37*	40	41
20/12/2021	10	-	10	9	10

Ghi chú: * số liệu điều chỉnh

Bảng 18. Lượng thịt cừu Mỹ sản xuất trong tuần

Tuần kết thúc ngày	Trọng lượng cừu xuất chuồng (kg/con)	Lượng cừu đưa vào giết mổ (nghìn con)	Sản lượng thịt cừu (nghìn tấn; %)		
			Lượng (nghìn tấn)	Lũy kế 2021 (nghìn tấn)	2021/2020 (%)
27/11/2021	57,2	31	0,9	50,1	▼ 1,2
04/12/2021	57,6	40	1,1	51,2	▼ 1,0
11/12/2021	57,2	40	1,1	52,4	▼ 0,8
18/12/2021	57,6	36	1,0	53,5	▼ 1,0

D. THÔNG TIN KINH TẾ KHÁC

Bảng 19. Tham khảo giá TACN và một số sản phẩm chăn nuôi tại Trung Quốc theo giám sát của Bộ Nông nghiệp, cập nhật tuần 2/12/2021 (tệ/kg)

Loại giá	tệ/kg	Biến động giá		Quy đổi VND/kg	Ghi chú
		1 tuần	1 năm		
<u>Thức ăn chăn nuôi</u>					
Ngô	2,91	—0,0	▲12,4%	10.500	- Giá ngô bình quân tại ba tỉnh Đông Bắc tại các khu vực sản xuất chính là 2,58 tệ/kg, giảm 0,8% so với tuần trước; - Giá ngô tại tỉnh Quảng Đông, khu vực bán hàng chính , là 3,08 tệ / kg, tăng 1,0% so với tuần trước.
Khô đậu tương	3,75	▼0,3%	▲8,1%	13.600	- Giảm trong 9 tuần liên tiếp
Cám heo	3,64	—0,0	▲8,0%	13.200	- Loại cám hỗn hợp dùng cho heo xuất chuồng
<u>Sản phẩm chăn nuôi</u>					
Thịt heo	28,87	▼0,1%	▼39,0%	104.300	- Giảm sau 7 tuần tăng liên tiếp.
Thịt bò	87,02	▲0,1%	▲1,2%	314.400	- Tăng trong 8 tuần liên tiếp; - Giá thịt bò bình quân tại các tỉnh sản xuất chính như Hà Bắc, Liêu Ninh, Cát Lâm, Sơn Đông và Hà Nam là 78,85 tệ/kg, tương đương so với tuần trước.
Thịt cừu	84,53	▲0,3%	▲2,8%	305.400	- Tăng trong 8 tuần liên tiếp; - Giá thịt cừu bình quân tại các tỉnh sản xuất chính như Hà Bắc, Nội Mông, Sơn Đông, Hà Nam và Tân Cương là 79,54 tệ / kg, tăng 0,2% so với tuần trước.
Thịt gà	22,01	▲0,1%	▲2,8%	79.500	- Tăng trong 8 tuần liên tiếp.
Sữa bò	4,32	▲0,2%	▲5,6%	15.600	- Giá bình quân tại 10 tỉnh sản xuất bò sữa lớn, bao gồm Nội Mông và Hà Bắc.
Trứng gà	11,36	▼0,4%	▲23,7%	41.000	- Giảm trong 4 tuần liên tiếp.

Ghi chú: * Giá sản phẩm chăn nuôi là giá bán tại các chợ đầu mối

* Giá quy đổi VND/kg ước tính với tỷ giá tại thời điểm thống kê

Bảng 20. Tham khảo giá một số loại nguyên liệu TACN trên thế giới

Loại giá	Kỳ hạn	ĐVT	Giá	So với hôm trước	Diễn biến chính
<u>Ngô</u>					

CBOT - Mỹ	T12/2021	cent/bushel	591,00	▼2,20	Giá ngô CBOT kỳ hạn tháng 3/2022 đã có lúc chạm mức 595 cent/bushel trong phiên châu Mỹ nhờ sự hỗ trợ từ thị trường đậu tương/khô đậu tương.
DCE - Trung Quốc	T3/2022	CNY/tấn	2,678	▼5	
<u>Lúa mì</u>					
CBOT - Mỹ	T12/2021	cent/bushel	777,60	▲2,60	Giá lúa mì CBOT kỳ hạn tháng 3/2022 tăng nhẹ 0,3% so với cuối tuần trước nhờ thông tin đấu thầu nhận nhíp của các nhà nhập khẩu lớn trên thế giới.
FOB - Canada 13,5%	T12/2021	USD/tấn	416,25	▼1,50	
<u>Khô đậu tương</u>					
CBOT - Mỹ	T12/2021	USD/tấn ngắn	386,20	▲6,70	Giá khô đậu tương CBOT kỳ hạn tháng 1/2021 tăng tới 1,8% so với phiên cuối tuần trước, ở mức 386,2 USD/tấn ngắn - mức cao nhất trong gần 6 tháng.
DCE - Trung Quốc	T12/2021	CNY/tấn	3,333	▼11	

Bảng 21. Tỷ giá một số đồng tiền chính ngày 21/12/2021

Mã ngoại tệ/ Quốc gia	So với USD			So với VND		
	Loại tỷ giá	Tỷ giá	Thay đổi (%)	Loại tỷ giá	Tỷ giá	Thay đổi (%)
AUD (Úc)	AUD/USD	0,710	▼0,31	AUD/VND*	16.574	▼0,91
BRL (Brazil)	BRL/USD	0,174	▼0,85	-	-	-
CAD (Canada)	CAD/USD	0,773	▼0,35	CAD/VND*	18.057	▼1,07
CNY (Trung Quốc)	CNY/USD	0,157	—0,00	CNY/VND	3.596	▼0,23
EUR (Châu Âu)	EUR/USD	0,128	▲0,32	EUR/VND*	26.516	▼0,97
GBP (Anh)	GBP/USD	1,320	▼0,28	GBP/VND*	30.793	▼0,88
IDR (Indonesia)	-	-	-	IDR/VND	1,59	▼0,63
KHR (Campuchia)	-	-	-	KHR/VND	5,63	▼0,35
THB (Thái Lan)	THB/USD	0,030	▼1,33	THB/VND*	698	▼0,62
USD (Mỹ)	-	-	-	USD/VND*	23.070	▼0,13

Ghi chú: * giá bán ra của Vietcombank

Thị trường Gia cầm thế giới ngày 21/12/2021

08:35 21/12/2021

CÁC DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG GIA CẦM THẾ GIỚI

Thị trường Gia cầm	<p>► Trung Quốc</p> <p>- Lượng gà đến biểu xuất chuồng đang có xu hướng tăng nhẹ khiến giá gà trắng thịt suy yếu trở lại, xuống còn quanh mức 8,18 tệ/kg</p> <p>- Giá vịt thịt tiếp đà giảm nhẹ thêm, xuống còn quanh mức 8,78 tệ/kg do nhu cầu tiêu thụ chưa được cải thiện</p>
---------------------------	---

DIỄN BIẾN GIÁ

Tại Trung Quốc

- Dịch bệnh tái bùng phát trở lại tại một số khu vực như tỉnh Chiết Giang khiến nước này thắt chặt nhiều biện pháp kiểm soát dịch bệnh hơn đã ảnh hưởng đến tiêu thụ thịt gà, cùng với đó, lượng gà đến biểu xuất chuồng đang có xu hướng tăng nhẹ khiến giá gà trắng thịt suy yếu trở lại, xuống còn quanh mức 8,18 tệ/kg, tương đương gần 29.500 đồng/kg.

- Với giao dịch gà trắng giống, giao dịch con giống hiện vẫn tạm ngưng.

- Đàn gà đẻ nhìn chung vẫn ở mức thấp, nguồn cung trứng eo hẹp trong khi nhu cầu thu mua trứng để chuẩn bị hàng cho kì nghỉ tết Dương lịch ở các công ty thực phẩm, siêu thị tăng nhẹ hỗ trợ giá trứng ngưng giảm và tăng trở lại, lên quanh mức 9,26 tệ/kg, tương đương gần 33.400 đồng/kg.

- Giá vịt thịt tiếp đà giảm nhẹ thêm, xuống còn quanh mức 8,78 tệ/kg, tương đương 31.700 đồng/kg do nhu cầu tiêu thụ chưa được cải thiện trong bối cảnh số ca nhiễm cộng đồng gia tăng. Có cùng xu hướng, ảnh hưởng của giá vịt thịt có diễn biến xấu, giá vịt giống cũng được hạ xuống mức 1,64 tệ/con, tương đương 6.000 đồng/con.

Bảng 1. Bảng giá giao dịch gà, vịt tại các nước ngày 20/12/2021

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	So với hôm trước	So với cùng kì năm trước	VND/kg, VND/con
Trung Quốc	Gà trắng thịt	CNY/kg	8,18	▼0,14	-	29.490
	Gà trắng giống	CNY/con	-	-	-	-
	Vịt thịt	CNY/kg	8,78	▼0,02	-	31.650
	Vịt giống	CNY/con	1,64	▼0,06	-	5.910
Thái Lan	Gà sống tại trại	Baht/kg	39,5	—0,00	-	27.730
	Gà nửa con	Baht/kg	80,0	—0,00	-	56.160
	Gà giống (CP)	Baht/con	17,0	—0,00	-	11.930
Brazil	Thịt gà đông lạnh	USD/kg	1,17	▼0,01	-	27.030
	Thịt gà làm mát	USD/kg	1,17	▼0,01	-	27.030

Mỹ (miền Trung)	Gà sống	Cents/pound	50,0-69,0	—0,00	-	25.500- 35.190
	Chân gà	Cents/pound	42,0-53,0	—0,00	-	21.420- 27.030
	Đùi gà	Cents/pound	49,0-61,0	—0,00	-	24.990- 31.110
	Cánh gà	Cents/pound	230,0- 267,0	—0,00	-	117.280- 136.150

Bảng 2. Bảng giá giao dịch trứng tại các nước ngày 20/12/2021

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	So với hôm trước	So với cùng kì năm trước	VND/kg, VND/1 quả trứng
Trung Quốc	Trứng gà	CNY/kg	9,26	▲ 0,10	-	33.380
	DCE) Kì hạn T1/2022	CNY/500kg	4.129	▼ 72,0	-	29.770
	(DCE) Kì hạn T2/2022	CNY/500kg	3.731	▼ 55,0	-	26.900
	(DCE) Kì hạn T3/2022	CNY/500kg	3.810	▼ 44,0	-	27.470
Thái Lan	Trứng gà tươi	Baht/100 quả trứng	280,0	—0,00	-	1.970
	Trứng số 3	Baht/100 quả trứng	283,0	—0,00	-	1.990
	Trứng số 4	Baht/100 quả trứng	266,0	—0,00	-	1.870
Campuchia	Trứng gà CP	Riel/quả	450,0	—0,00	-	2.550

-

Mỹ

Bảng 3. Lượng gà thịt được đưa vào giết mổ tại Mỹ theo tuần (1000 con)

Tuần kết thúc	Số lượng	Thay đổi so với tuần trước (%)
18/12/2021	156,217	-1,93
10/12/2021	159,287	+1,30
03/12/2021	157,247	+27,42
26/11/2021	123,409	-22,0
19/11/2021	158,119	-0,60

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Trung Quốc

- Lượng gà đẻ trong năm 2021 có xu hướng giảm khi lượng gà đẻ trung bình hàng tháng đạt khoảng 1,18 tỉ con-giảm gần 10% so với cùng kì năm trước và ghi nhận mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua. Điều này đã đẩy giá trứng bình quân trong 11 tháng đầu năm nay tăng tới 40% so với năm trước. Tuy nhiên, dựa theo doanh số bán gà giống trong quý IV năm nay cùng với lượng gà đẻ trong tháng 11, lượng gà đẻ trong quý đầu tiên của năm 2022 được dự đoán có chiều hướng tăng nhưng tốc độ tăng chậm, đồng thời đàn gà đẻ năm 2022 cũng được kì vọng sẽ tăng so với năm trước nhưng mức tăng thấp.

THÔNG TIN KINH TẾ KHÁC

Bảng 4. Tỷ giá một số đồng tiền chính

Mã ngoại tệ/ Quốc gia	So với VND		
	Loại tỷ giá	Tỷ giá	Thay đổi (%) so với hôm trước
CNY (Trung Quốc)	CNY/VND	3.605	—0,00
EUR (Châu Âu)	EUR/VND*	26.775	—0,00
KHR (Campuchia)	KHR/VND	5,65	—0,00
THB (Thái Lan)	THB/VND*	702	—0,00
USD (Mỹ)	USD/VND*	23.100	—0,00

Ghi chú: * giá bán ra của Vietcombank

Thị trường Gia súc nội địa ngày 21/12/2021

14:02 21/12/2021

TÓM TẮT THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG GIA SÚC NGÀY 21/12/2021

THỊ TRƯỜNG HEO		
Giao dịch heo hơi nội địa		
<u>Miền Bắc</u>	Giao dịch heo có phần sôi động hơn do nguồn cung heo chậm dịch ra thị trường giảm lại, kéo mặt bằng giá nhích tăng lên mức 47.000-49.000 đồng/kg.	Lưu chuyển heo Bắc –Trung-Nam: - Thị trường Huế và Đà Nẵng vẫn đang là kênh tiêu thụ chính heo chậm dịch của miền Bắc, với giá lên xe quanh 41-44.000 đồng/kg, biểu 60-80kg/con.
<u>Miền Nam</u>	Giá heo không có biến động vào hôm nay, dao động phổ biến quanh mức 48-50.000 đồng/kg.	

	<p>Heo miền Trung hiện chủ yếu tiêu thụ nội vùng còn lực đóng ra Bắc lẫn vào miền Tây đều yếu do chênh lệch giá không còn hấp dẫn.</p>	<p>- Dự kiến từ ngày mai heo từ miền Trung cũng có thể đóng ra Bắc trở lại, phục vụ cho hoạt động nuôi gột.</p>
Giao dịch tại chợ đầu mối/lò mổ		
<p><u>Chợ đầu mối, lò mổ miền Bắc</u></p>	<p><i>Chợ Ngọc Lũ:</i></p> <p>- Lượng heo về chợ có xu hướng giảm còn quanh 2.000 con do heo nuôi gột trước đó đã bán ra xong trong khi heo từ miền Nam ra giảm mạnh, chỉ còn 1 xe vào hôm nay. Chợ bán tốt hơn hôm qua với giá heo đầu 52.000 đồng/kg, phổ biến 48.000 đồng/kg.</p> <p>- Heo từ miền Nam về chợ có thể tăng trở lại từ ngày mai.</p>	
	<p><i>Lò Vạn Phúc:</i></p> <p>Giá heo móc hàm (gồm cả đầu lòng): 55.000-58.000 đồng/kg</p>	
<p><u>Chợ đầu mối, lò mổ -HCM</u></p>	<p><i>Chợ Tân Xuân:</i></p> <p>Lượng heo nhập lò đạt 4.200 con, nhập chợ đạt gần 3.600 con, giảm hơn 200 con so với hôm qua, trong đó vẫn có 300-400 heo nhỏ ký chạy dịch. Chợ bán trung bình do lượng heo về giảm lại, với giá từ 50.000 đồng/kg trở lên, kéo giá bình bông đạt quanh 55-58.000 đồng/kg</p>	

A. THỊ TRƯỜNG HEO

I. Giá cả và giao dịch heo nội địa

1. Miền Bắc

- **Tại miền Bắc Việt Nam**, giao dịch heo có phần sôi động hơn vào hôm nay do nguồn cung heo chặm dịch ra thị trường giảm lại, kéo mặt bằng giá nhích tăng lên mức 47-49.000 đồng/kg. Thị trường Huế và Đà Nẵng vẫn đang là kênh tiêu thụ chính heo chặm dịch của miền Bắc, với giá lên xe quanh 41-44.000 đồng/kg, biểu 60-80kg/con.

Bảng 1. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Bắc (VND/kg)

Khu vực		21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty-Miền Bắc		49,000-51,000	49,000-51,000	48,000-52,000
Heo dân	Thái Bình	47,000-50,000	47,000-49,000	47,000-49,000
	Bắc Giang	47,000-49,000	47,000-49,000	47,000-49,000
	Hà Nội	47,000-48,000	46,000-48,000	47,000-49,000
Heo giống				
Heo CP – loại 20kg (VND/kg)		90,000-95,000	90,000-95,000	90,000-95,000
Heo dân – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1,000,000-1,200,000	1,000,000-1,200,000	1,000,000-1,200,000
Heo công ty - loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1,300,000-1,400,000	1,300,000-1,400,000	1,300,000-1,400,000

2. Miền Trung

- Tại miền Trung và miền Nam, giá heo không có biến động vào hôm nay, dao động phổ biến quanh mức 48-50.000 đồng/kg. Heo từ miền Trung hiện chủ yếu tiêu thụ nội vùng còn lực đóng ra Bắc lẫn vào miền Tây đều yếu do chênh lệch giá không còn hấp dẫn. Tuy nhiên, dự kiến từ ngày mai heo từ miền Trung cũng có thể đóng ra Bắc trở lại, phục vụ cho hoạt động nuôi gột

Bảng 2. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Trung (VND/kg)

Khu vực		21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty-Miền Trung		49,000-51,500	49,000-51,500	49,000-51,500
Heo dân	Nghệ An	46,000-49,000	46,000-49,000	46,000-49,000
	Bình Định	48,000-50,000	48,000-50,000	45,000-53,000
	Đắc Lắc	47,000-49,000	47,000-49,000	47,000-50,000

3. Miền Nam

Bảng 3. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Nam (VND/kg)

Loại giá	21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Heo hơi			

Heo công ty	Đồng Nai	47,000-52,000	47,000-52,000	47,000-52,000
	Miền Tây	47,500-52,000	47,500-52,000	47,000-52,000
Heo dân	Đồng Nai	47,000-51,000	47,000-51,000	48,000-52,000
	Tiền Giang	47,000-48,000	47,000-48,000	47,000-50,000
	Bến Tre	45,000-47,000	45,000-47,000	45,000-49,000
Heo giống				
Heo công ty – loại 20kg (VND/kg)		75.000-90.000	75.000-90.000	75.000-90.000
Heo công ty – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1.000.000-1.200.000	1.000.000-1.200.000	1.000.000-1.200.000
Heo dân – loại xách tai 7-9 kg (VND/con)		1.300.000-1.400.000	1.300.000-1.400.000	1.300.000-1.400.000

II. Giao dịch tại các chợ đầu mối/lò mổ

- **Tại chợ Ngọc Lũ**, lượng heo đưa về có xu hướng giảm còn quanh 2.000 con do heo nuôi gột trước đó đã bán ra xong trong khi heo từ miền Nam ra giảm mạnh, chỉ còn 1 xe vào hôm nay. Chợ bán tốt hơn hôm qua với giá heo đầu 52.000 đồng/kg, phổ biến 48.000 đồng/kg. Do chợ bán trôi hàng vào hôm qua và hôm nay nên thương lái tại chợ có xu hướng đóng heo biểu to từ miền Nam nhiều hơn, với giá lên xe quanh 44-45.000 đồng/kg. Do đó từ ngày mai, heo từ miền Nam về chợ có thể tăng trở lại.

- **Tại chợ Tân Xuân**, rạng sáng nay lượng heo nhập lò đạt 4.200 con, nhập chợ đạt gần 3.600 con, giảm hơn 200 con so với hôm qua, trong đó vẫn có 300-400 heo nhỏ ký chạy dịch. Chợ bán trung bình do lượng heo về giảm lại, với giá từ 50.000 đồng/kg trở lên, kéo giá bình bông đạt quanh 55-58.000 đồng/kg.

Bảng 4. Lượng và giá heo tại các chợ đầu mối (con; đồng/kg)

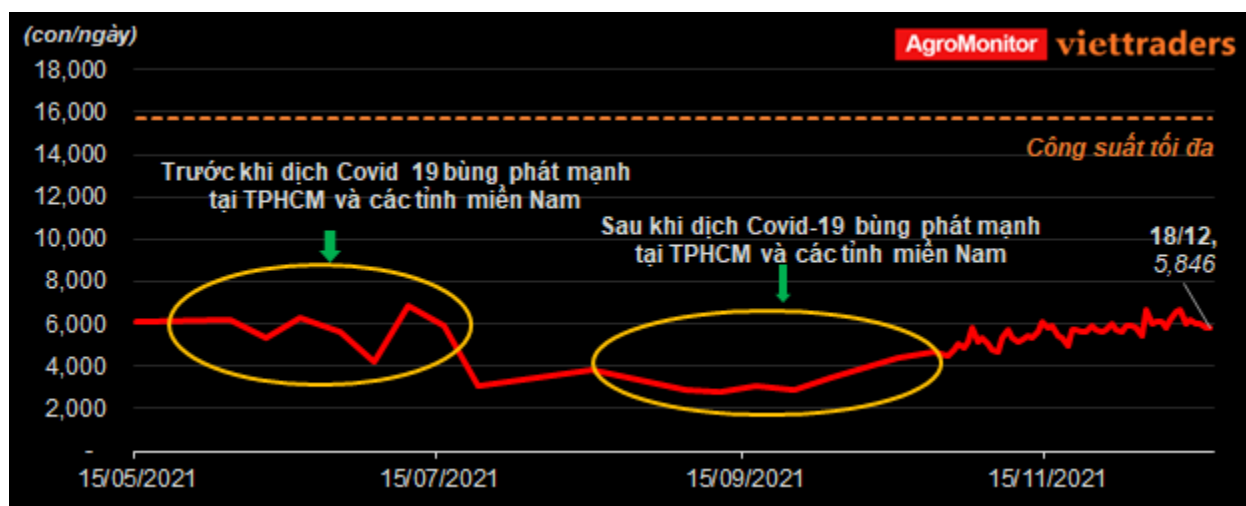
Khu vực	Chợ đầu mối		21/12/2021	20/12/2021
Miền Bắc	Chợ Ngọc Lũ	Lượng heo mới đưa về chợ (con)	2,000	>2,000
		Giá giao dịch tại chợ phổ biến(đồng/kg)	48,000-52,000	47,000-51,000
Miền Nam	Chợ Tân Xuân	Lượng heo nhập chợ (con)	3,575	3,873
		Giá giao dịch (đồng/kg)	50,000-64,000	45,000-62,000

Bảng 5. Giá heo mảnh và phụ phẩm từ heo của các công ty/lò mổ (đồng/kg)

Phân loại		Khu vực	21/12/2021	20/12/2021
Heo mảnh	Công ty	CP - miền Bắc	65,500-67,000	65,500-67,000

		CP - miền Nam	61,000	61,000
		CJ - miền Nam	60,000	60,000
		Eminvest - miền Nam	60,500	60,500
	Lò mổ	Vạn Phúc – Hà Nội	55,000-58,000	55,000-58,000
Phụ phẩm	Lò mổ	Vạn Phúc – Hà Nội	50,000	50,000
		Lộc An - TPHCM	25,000	25,000

Hình 1. Lượng heo giết mổ tại các lò mổ trên địa bàn TPHCM (tính tới 18/12/2021) (con)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

III. Theo dõi tình hình dịch bệnh trên heo

Bảng 7. Theo dõi tình hình dịch bệnh trên heo tại các vùng

Khu vực	Xu hướng dịch bệnh
Miền Bắc	- Dịch tả châu Phi và tai xanh vẫn còn lai rai nhỏ, heo bán chạy dịch ra thị trường vẫn còn, nhưng đã ít hơn nhiều so với trước.
Miền Trung	- Dịch tả heo châu Phi kết hợp dịch Tai xanh vẫn lai rai nhỏ tại cả khu vực Bắc miền Trung và Nam miền Trung.
Miền Nam	- Dịch tả châu Phi và tai xanh vẫn còn lai rai nhỏ tại miền Nam. Tại nhiều tỉnh khu vực miền Tây như Bến Tre, Tiền Giang, An Giang cũng vẫn có trại bị dịch.

B. THỊ TRƯỜNG BÒ

I. Giá cả giao dịch nội địa

Bảng 8. Giá bò hơi và bò tuột tại thị trường miền Bắc (đồng/kg)

Chủng loại	21/12/2021	20/12/2021
Bò cái già	75.000-78.000	75.000-78.000
Bò cái tơ	82.000-83.000	82.000-83.000
Bò thiến – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng	88.000-91.000	88.000-91.000
Bò thiến – loại nuôi vỗ béo	83.000-86.000	83.000-86.000
Bò cà – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng	92.000-94.000	92.000-94.000
Bò nội – bò 3B	95.000-100.000	95.000-100.000
Bò tuột – khu vực Hải Bối (Đông Anh) – bò Úc	210.000	210.000
Bò tuột – công ty bán ra – bò Úc	212.000	212.000
Bò tuột – bò ta	222.000	222.000

Bảng 9. Giá bò hơi và bò tuột tại thị trường miền Nam (đồng/kg)

Chủng loại	21/12/2021	20/12/2021
Bò thiến – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng	87.000	87.000
Bò thiến – loại nuôi vỗ béo	85.000	85.000
Bò cà – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng. tùy cân nặng	90.000-92.000	90.000-92.000
Bò tuột Úc – chợ Phạm Văn Hai (TPHCM)	198.000-200.000	198.000-200.000

Thị trường Gia cầm nội địa ngày 21/12/2021

12:10 21/12/2021

CÁC DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG GIA CẦM NGÀY 21/12/2021

<u>Gà trắng</u>	Tại miền Bắc: 28.000-30.500 đồng/kg Nguồn cung gà không có nhiều, biểu to khan hiếm nhưng giá khó có lực bật tăng mạnh do dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp hơn khiến tiêu thụ chậm chạp.
	Tại miền Nam: 27.000-30.000 đồng/kg Thông thường, vào những dịp cận lễ Noel, Tết Dương Lịch,... giao dịch gà trắng khá sôi động. Tuy nhiên, dịch bệnh Covid 19 hiện chưa có nhiều chuyển biến tích cực khiến tiêu thụ gia cầm tiếp tục âm ảm.
<u>Gà ta lai CP</u>	Tại miền Bắc: 45.000 đồng/kg Tại miền Trung: 39.000-41.000 đồng/kg Tiêu thụ gà ta lai CP trong đầu tuần này yếu hơn so với tuần trước.

<u>Vịt thịt</u>	Tại miền Bắc: 32.000-34.000 đồng/kg Giá vịt thịt giao dịch ở dưới điểm hòa vốn từ suốt đầu tháng 11 đến nay cộng với thời tiết hanh khô, đồng cạn nên lượng giống đưa vào thả nuôi giảm rõ rệt kéo nguồn cung vịt hiện thiếu hụt
	Tại miền Nam: 35.000-37.000 đồng/kg Nguồn cung vịt thịt vẫn hơn.
<u>Giao dịch chợ Hà Vỹ</u>	Lượng gà màu về chợ: 6.000 con/ngày Giá gà màu Japfa nhập về chợ: 53.000-55.000 đồng/kg Giá gà màu Japfa bán ra tại chợ: 58.000-59.000 đồng/kg Tiêu thụ gà màu đang âm dần lên vào những dịp cận lễ cuối năm.

Gà trắng

Diễn biến gà trắng thịt

- **Tại miền Bắc**, giá gà công ty không có nhiều biến động vào hôm nay, giá phổ biến 29-30.500 đồng/kg áp dụng cho biểu từ 3.3-3.7 kg/con. Một số bên xuất đàn nguyên trống gà to 4 kg/con bán được giá hàng đầu 32.000 đồng/kg tuy nhiên mức này không phổ biến. Tại thị trường tự do, giá giữ ổn định quanh mức 28-30.000 đồng/kg, tùy biểu tùy vùng. Nguồn cung gà trong dân lẫn công ty không có nhiều, biểu to khan hiếm nhưng giá khó có lực bật tăng mạnh do dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp hơn khiến tiêu thụ chậm chạp.

- **Tại miền Nam**, giá bán tinh đi ngang quanh mức 27-28.000 đồng/kg với gà to đẹp 3.2-3.5 kg/con, trong khi đó, giá bán thành phố chỉ dao động ở ngưỡng 26.000 đồng/kg áp dụng với lượng mua nhiều. Thông thường, vào những dịp cận lễ Noel, Tết Dương Lịch,... giao dịch gà trắng khá sôi động. Tuy nhiên, dịch bệnh Covid 19 hiện chưa có nhiều chuyển biến tích cực khiến các tỉnh thành như Bình Phước, Tây Ninh,... chỉ cho bán mang về hoặc đóng cửa hoàn toàn nhà hàng/quán ăn đẩy tiêu thụ gia cầm tiếp tục âm ảm.

Bảng 1. Bảng giá gà trắng bán tại trại (VND/kg)

	Khu vực	21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Gà công ty	Miền Bắc	29.000-30.500	29.000-30.500	29.000-36.000
	Miền Nam	28.000-30.000	28.000-30.000	30.000-35.000
Gà trong dân	<i>Miền Bắc</i>			
	Thái Nguyên	28.000-30.000	28.000-30.000	27.500-35.000
	Vĩnh Phúc	28.000-30.000	28.000-30.000	28.000-35.500
	Hà Nội	28.000-30.000	28.000-30.000	28.000-35.500
	<i>Miền Nam</i>			

	Bình Dương	27.000-28.000	27.000-28.000	30.000-32.000
	Bình Phước	27.000-28.000	27.000-28.000	30.000-32.000

Diễn biến gà trắng giống

Bảng 2. Bảng giá gà trắng giống DOC (đồng/con)

Vùng/miền	Loại con giống	21/12/2021	20/12/2021
DOC- miền Bắc	Bán ngoài	9.000-9.500	9.000-9.500
	Ăn cám công ty	8.000-8.500	8.000-8.500
DOC- miền Nam	Bán ngoài	8.000-9.000	8.000-9.000
	Ăn cám công ty	7.500-8.000	7.500-8.000

Bảng 3. Bảng giá trứng gà tại thị trường nội địa (đồng/quả)

Khu vực	Loại trứng	21/12/2021	20/12/2021
Miền Bắc (trứng gà CP)	Mix03(>=21.3kg)	2100	2100
	Mix04(>=20.3kg)	2000	2000
	Mix05(>=19.3kg)	1950	1950
Miền Nam (trứng gà Vĩnh Thành Đạt)	Loại 23.5kg	1850	1850
	Loại 22.5kg	1750	1750
	Loại 21.5kg	1650	1650
	Loại 20.5kg	1600	1600
	Loại 19.5kg	1550	1550

Gà màu

- Tại miền Bắc, gà talai CP chào giá ổn định quanh mức 47.000 đồng/kg (trên hóa đơn), tuy nhiên giao dịch thực tế chỉ được 45.000 đồng/kg do nhu cầu thu mua từ cánh thương lái trầm hơn.

- Tại miền Trung và miền Nam, giá gà talai CP chững lại lần lượt quanh mức 39-41.000 đồng/kg và 42-43.000 đồng/kg, tiêu thụ trong tuần này yếu hơn so với tuần trước.

Bảng 4. Bảng giá gà màu bán ra tại trại (đồng/kg)

Khu vực	21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Gà ta lai CP – miền Bắc	45.000	45.000-47.000	45.000-47.000
Gà ta lai CP – miền Trung	39.000-41.000	39.000-41.000	42.000-46.000
Gà ta lai CP – miền Nam	42.000-43.000	42.000-43.000	45.000
Gà màu Dabaco – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	50.000-53.000	50.000-53.000	50.000-53.000

Gà màu Dabaco – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	47.000-50.000	47.000-50.000	45.000-50.000
Gà Minh Dư – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	53.000-55.000	53.000-55.000	53.000-55.000
Gà Minh Dư – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	47.000-50.000	47.000-50.000	43.000-50.000

Bảng 5. Bảng giá gà màu giống DOC miền Bắc (đồng/con)

Vùng/miền	21/12/2021	20/12/2021
DOC- Dabaco, Hòa Phát	8.000	8.000
DOC-Minh Dư	8.000-10.000	8.000-10.000
DOC- Tiến Đạt	7.000	7.000
DOC- Lai mía	7.000	7.000
DOC- Lai Hồ	7.000	7.000

Bảng 6. Bảng giá gà màu giống DOC miền Nam (đồng/con)

Vùng/miền	21/12/2021	20/12/2021
DOC- Gà thả vườn Bến Tre	6.000-6.500	6.000-6.500
DOC-Minh Dư	7.000-8.000	7.000-8.000
DOC- Gà ta lai	4.000-5.000	4.000-5.000

Vịt thịt

- Tại miền Bắc, giá vịt tiếp tục tăng tốt 1-2.000 đồng/kg trong sáng nay, kéo mặt bằng chung lên 32-34.000 đồng/kg. Giá vịt giao dịch ở dưới điểm hòa vốn từ suốt đầu tháng 11 đến nay cộng với thời tiết hanh khô, đồng cạn nên lượng giống đưa vào thả nuôi giảm rõ rệt kéo nguồn cung vịt hiện thiếu hụt. Theo đó, lượng trứng các công ty đưa vào ấp nở cũng được cắt giảm, nguồn cung vịt bơ giống hiện vẫn hơn, giá giống Viện chăn nuôi nhích lên 6.000 đồng/con tuy nhiên lực tái đàn vẫn khá yếu.

- Tại miền Đông, giá vịt thịt tiếp đà điều chỉnh tăng, lên quanh mức 35-37.000 đồng/kg do nguồn cung vịt ít hơn.

Bảng 7. Giá vịt thịt bán ra tại trại (đồng/kg)

Vùng/miền	21/12/2021	20/12/2021	Tuần trước
Miền Bắc – Vịt Super	32.000-35.000	30.000-33.000	27.000-35.000
Miền Đông – Vịt Grimaud	35.000-37.000	33.000-36.000	33.000-37.000
Miền Tây – Vịt Grimaud	36.000-37.000	36.000-37.000	36.000-38.000

Bảng 8. Bảng giá vịt giống DOC (đồng/con)

Khu vực	Vùng/miền	21/12/2021	20/12/2021
Miền Bắc	DOC- Vịt Super	6.000-10.000	5.000-10.000
	DOC- Vịt Grimaud	7.000-10.000	7.000-10.000

	DOC- Vịt bầu cánh trắng	4.000	4.000
Miền Nam	DOC- Vịt Grimaud	12.000-13.000	12.000-13.000

Giao dịch gà tại các chợ đầu mối lớn

- Tại chợ đầu mối Hà Vỹ, khách đến chợ có ca F0 kéo một số thương nhân bán hàng tại chợ là F1 tuy nhiên việc này không ảnh hưởng nhiều đến giao dịch do tâm lý “sống chung với dịch”, các hoạt động buôn bán chỉ thận trọng hơn.

Với giao dịch gà trắng, lượng gà đổ về chợ vẫn cầm chừng ở mức thấp, đạt khoảng 3.000 con. Do giá gà tại trại có đà tăng nhẹ nên giá gà trắng nhập về chợ (mua xô) được đẩy lên mức 34.000 đồng/kg, gà đẹp có thể có giá 35.000 đồng/kg. Theo đó, giá gà mái bán ra nhích lên được 34.000 đồng/kg, tuy nhiên, tiêu thụ trầm lắng khiến giá gà trống bán ra khó tăng, linh xình quanh mức 37-38.000 đồng/kg.

Với giao dịch gà màu, lượng gà màu về chợ tăng lại lên 6.000 con/ngày, tiêu thụ gà màu đang ảm đạm lên vào những dịp cận ngày lễ. Lượng gà Japfa từ Nghệ An đưa về chợ giảm lại, ước tính chỉ khoảng 2-3.000 con/ngày do chất lượng gà không còn đẹp như trước. Theo đó, giá gà Japfa lên xe cũng giảm còn 50-51.000 đồng/kg (chưa bao gồm phí vận chuyển), giá bán ra tại chợ được 58-59.000 đồng/kg.

Bảng 9. Bảng giá gà mua vào và bán ra tại chợ đầu mối Hà Vỹ (đồng/kg)

Loại gà	Giao dịch	21/12/2021	20/12/2021
Gà trắng	Mua vào	34.000	33.000-34.000
	Bán ra	34.000-38.000	33.000-38.000
Gà màu Dabaco	Mua vào	53.000	53.000
	Bán ra	56.000-57.000	56.000-57.000
Gà Japfa	Mua vào	53.000-55.000	53.000-55.000
	Bán ra	58.000-59.000	58.000-59.000